

Xi-lanh điện
EPCC-BS-45-
Số bộ phận: 5428878

FESTO



Bảng dữ liệu

Đặc tính	Giá trị
Kích thước	45
Hành trình	25 mm...300 mm
Dự trữ hành trình	0 mm
Ren thanh pít tông	M10x1,25
Khe đảo ngược	100 µm
đường kính trục chính	10 mm
Tăng trục chính	3 mm/vòng...10 mm/vòng
Góc xoay tối đa của thanh piston +/-	1 °
Vị trí lắp đặt	bất kì
Đầu thanh piston	Ren ngoài Ren trong
Loại động cơ	Động cơ bước Động cơ servo
Phát hiện vị trí	cho các công tắc gần
Cấu trúc xây dựng	Xi lanh điện với trục vít bi
Loại trục chính	Trục vít bi
Bảo vệ chống xoay/dẫn hướng	dẫn hướng trượt
Tăng tốc tối đa	5 m/s ² ...15 m/s ²
Số vòng quay tối đa	3600 1/phút
Tốc độ tối đa	0.08 m/s...0.6 m/s
Tốc độ di chuyển tham chiếu tối đa	0.01 m/s
Độ chính xác lặp lại	±,02 mm
Thời gian bật	100%
Lớp chống ăn mòn KBK	0 - không ứng suất ăn mòn
Tuần thủ LABS	VDMA24364 Vùng III
Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion	Sản phẩm tương ứng với định nghĩa sản phẩm nội bộ của Festo để sử dụng trong sản xuất pin: Các kim loại có hơn 1% trọng lượng là đồng, kẽm hoặc niken không được sử dụng. Các trường hợp ngoại lệ là niken trong thép, bề mặt mạ niken hóa học, bo mạch, cáp, bộ kết nối và cuộn dây.
Loại phòng sạch	Loại 9 theo ISO 14644-1
Nhiệt độ bảo quản	-20 °C...60 °C

Đặc tính	Giá trị
Độ ẩm tương đối	0 - 95 % không cô đặc
Mức độ bảo vệ	IP40
Nhiệt độ môi trường xung quanh	0 °C...60 °C
Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối	0.012 J
Mô-men truyền động cực đại	0.4 N m...0.9 N m
Thời điểm tối đa Mx	0 N m
Max. Moment My	2.9 N m
Mô-men tối đa Mz	2.9 N m
Lực hướng tâm tối đa trên trục truyền động	180 N
Lực nạp tối đa Fx	450 N
mô-men xoắn truyền động không tải	0.08 N m...0.16 N m
Trị số chuẩn tải trọng có ích, ngang	60 kg
Giá trị tham chiếu tải trọng, theo chiều dọc	30 kg
Mô-men quán tính khối lượng JH trên mỗi mét hành trình	0.0503 kgcm ² ...0.0711 kgcm ²
Mômen quán tính khối lượng JL trên kg trọng tải	0.0023 kgcm ² ...0.0253 kgcm ²
Mô men quán tính khối lượng JO	0.0109 kgcm ² ...0.0153 kgcm ²
Khoảng thời gian bảo trì	bôi trơn suốt đời
Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm	179 g...521 g
Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm	4.9 g...17.2 g
Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm	555 g...1592 g
Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm	41 g...53 g
Kiểu gắn	với ren trong với phụ kiện
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Vật liệu vỏ	Hợp kim nhôm rèn anốt hóa trượt
Vật liệu thanh piston	thép không gỉ hợp kim cao
Vật liệu đai ốc trục chính	Thép
Trục chính vật liệu	Thép ổ lăn